Signature Not Verified
Được ký bởi: NGUYỄN VĂN LINH
Ngày ký: 25-07-2017 17:23

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2017 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**50.276.720.630**	**49.520.825.255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.162.360.585**	**5.961.533.912**
1.Tiền	111	VI.01	2.162.360.585	5.961.533.912
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.337.498.921**	**23.133.782.067**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.360.427.459	23.419.739.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282.100.000	221.324.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	1.089.106.866	2.507.084.175
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.394.135.404)	(3.014.366.274)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho.	**140**		**15.776.861.124**	**14.412.169.424**
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	16.112.824.388	14.748.132.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(335.963.264)	(335.963.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**13.339.852**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.339.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**19.339.695.280**	**18.608.849.511**
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		**2.682.435.315**	**2.237.922.718**
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.597.119.165	1.152.606.568
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.085.316.150	1.085.316.150
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**10.526.374.616**	**9.838.433.789**
1. Tàisản cố định hữu hình	221	VI.06	10.526.374.616	9.838.433.789
-Nguyên giá	222		28.960.416.874	27.164.274.197
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(18.434.042.258)	(17.325.840.408)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.05	-	-
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.111.885.349**	**1.513.493.004**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		422.285.349	823.893.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		689.600.000	689.600.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**69.616.415.910**	**68.129.674.766**

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2017 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**37.351.210.219**	**37.209.531.723**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.137.215.294**	**35.440.049.395**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.035.657.613	10.605.205.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.240.151	396.947.346
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	1.378.904.357	1.332.701.368
4. Phải trả người lao động	314		3.950.050.144	6.956.112.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	8.244.000.000	7.328.634.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	308.598.426	204.654.079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.832.429.239	6.558.728.954
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.335.364	2.057.064.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.213.994.925**	**1.769.482.328**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		1.597.119.165	1.152.606.568
7. Phải trả dài hạn khác	337		616.875.760	616.875.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**32.265.205.691**	**30.920.143.043**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.15	**32.265.205.691**	**30.920.143.043**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**15.182.180.000**	**15.182.180.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.150.731.178	9.999.343.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**5.414.094.513**	**4.220.419.852**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		521.974.781	521.974.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.892.119.732	3.698.445.071
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**69.616.415.910**	**68.129.674.766**

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 02 - DN
Ban theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q2/2017 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	**43.512.184.524**	**43.025.399.175**	**81.720.372.342**	**77.767.111.483**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**4.964.032.935**	**3.617.509.471**	**8.842.331.296**	**5.768.522.869**
- Chiết khấu thương mại	02.01		4.641.047.235	3.140.656.938	8.443.598.596	5.272.078.784
- Hàng bán bị trả lại	02.02		322.985.700	476.852.533	398.732.700	496.444.085
- Giảm giá hàng bán	02.03		-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**38.548.151.589**	**39.407.889.704**	**72.878.041.046**	**71.998.588.614**
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.02	**28.492.895.615**	**27.477.324.483**	**53.142.450.479**	**50.594.956.729**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**10.055.255.974**	**11.930.565.221**	**19.735.590.567**	**21.403.631.885**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	**118.366.452**	**175.036.405**	**129.493.440**	**195.566.733**
7.Chi phí tài chính	22	VII.04	**1.242.633.928**	**1.226.470.293**	**2.553.962.447**	**2.345.673.880**
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		165.400.892	213.646.080	302.695.639	418.990.099
8.Chi phí bán hàng	25	VII.07	**2.541.806.066**	**3.600.909.499**	**4.475.449.599**	**6.232.388.880**
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	**4.083.861.883**	**4.277.436.690**	**7.532.185.637**	**7.577.950.378**
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		**2.305.320.549**	**3.000.785.144**	**5.303.486.324**	**5.443.185.480**
11.Thu nhập khác	31	VII.05	**287.419.950**	**140.776.852**	**301.556.093**	**150.010.412**
12.Chi phí khác	32	VII.06	**224.228.645**	**158.323.164**	**224.413.395**	**197.868.131**
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**63.191.305**	**(17.546.312)**	**77.142.698**	**(47.857.719)**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**2.368.511.854**	**2.983.238.832**	**5.380.629.022**	**5.395.327.761**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	**473.702.372**	**615.798.208**	**1.076.125.805**	**1.148.347.462**
16.Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**1.894.809.482**	**2.367.440.624**	**4.304.503.217**	**4.246.980.299**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**1.287**	**1.804**	**2.268**	**2.155**

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

M.S.D.N: 3600451021 CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/17 đến 30/6/17	Từ 01/01/16 đến 30/06/16
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74.645.152.767	53.890.332.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.100.837.452)	(42.725.508.851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.138.587.160)	(14.546.022.684)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.541.525.106)	(567.946.891)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.580.659.676)	(1.106.054.724)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.303.123.659	40.209.315.131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.513.699.689)	(40.970.259.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.927.032.657)***	***(5.816.145.197)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.265.835.294)	(277.490.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(5.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	5.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.703.937	189.810.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.146.131.357)***	***(87.680.440)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.162.402.737	25.996.466.128
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.888.412.050)	(22.929.358.703)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.273.990.687***	***3.067.107.425***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(3.799.173.327)**	**(2.836.718.212)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.961.533.912**	**5.829.602.677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**2.162.360.585**	**2.992.884.465**

Ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Huỳnh Thị Thanh Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trường

M.S.D.N: 3600451... CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**VND 30/6/2017**	**VND 1/1/2017**
Tiền mặt	160.085.602	983.212.658
Tiền gửi ngân hàng	2.002.274.983	4.978.321.254
Các khoản tương đương tiền	-	-
	2.162.360.585	**5.961.533.912**

2. Các khoản đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Phải thu khách hàng	27.360.427.459	23.419.739.966
Trả trước cho người bán	282.100.000	221.324.200
Các khoản phải thu khác (*)	1.089.106.866	2.507.084.175
Cộng các khoản phải thu	**28.731.634.325**	**26.148.148.341**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.394.135.404)	(3.014.366.274)
Giá trị thuần các khoản phải thu	**26.337.498.921**	**23.133.782.067**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:

- Tạm ứng	319.573.613	125.858.535
- Các khoản phải thu khác	*769.533.253*	*2.381.225.640*
	1.089.106.866	***2.507.084.175***

4. Hàng tồn kho	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Nguyên liệu, vật liệu	6.758.340.774	5.872.116.384
Công cụ, dụng cụ	679.703.416	786.403.092
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	8.603.674.347	7.939.397.273
Hàng hoá	1.080.028	12.094.074
Hàng gửi đi bán	70.025.823	138.121.865
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**16.112.824.388**	**14.748.132.688**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(335.963.264)	(335.963.264)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**15.776.861.124**	**14.412.169.424**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**7.953.820.577**	**12.767.469.529**	**6.310.723.546**	**132.260.545**	**27.164.274.197**
Số tăng trong kỳ	-	**1.980.932.677**	-	-	**1.980.932.677**
- Mua trong kỳ		1.980.932.677			1.980.932.677
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	**184.790.000**	-	-	**184.790.000**
- Thanh lý, nhượng bán		184.790.000			184.790.000
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	**7.953.820.577**	**14.563.612.206**	**6.310.723.546**	**132.260.545**	**28.960.416.874**
	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**5.354.292.061**	**7.782.162.491**	**4.057.125.311**	**132.260.545**	**17.325.840.408**
Số tăng trong kỳ	**249.040.020**	**717.745.162**	**326.206.668**	-	**1.292.991.850**
- Khấu hao trong kỳ	249.040.020	717.745.162	326.206.668		1.292.991.850
Số giảm trong kỳ	-	**184.790.000**	-	-	**184.790.000**
- Thanh lý		184.790.000	-		184.790.000
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	**5.603.332.081**	**8.315.117.653**	**4.383.331.979**	**132.260.545**	**18.434.042.258**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	2.599.528.516	4.985.307.038	2.253.598.235	-	9.838.433.789
Tại ngày cuối năm	**2.350.488.496**	**6.248.494.553**	**1.927.391.567**	-	**10.526.374.616**
					0

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **11.382.514.606**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

VND VND

6. Chi phí trả trước dài hạn	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	422.285.349	823.893.004

(Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013; chi phí mái tole xưởng: chờ phân bổ)

7. Tài sản dài hạn khác	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000	750.000.000
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)		
Cộng	**1.085.316.150**	**1.085.316.150**

8. Vay và nợ thuê tài chính	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Vay ngắn hạn (*)	9.832.429.239	6.558.728.954
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**9.832.429.239**	**6.558.728.954**
	-	-

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	**30/6/2017**	**1/1/2017**
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 2017-HĐTDHM/NHCT 682-SON ngày 23/2/2017, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 20 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	9.832.429.239	6.558.728.954

9. Phải trả người bán	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Phải trả người bán	11.035.657.613	10.605.205.810
Người mua trả tiền trước	8.240.151	396.947.346
Cộng	**11.043.897.764**	**11.002.153.156**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	734.931.461	243.112.852
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	375.626.706	880.160.577
Thuế thu nhập cá nhân	268.346.190	209.427.939
Thuế nhà, đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**1.378.904.357**	**1.332.701.368**

11. Chi phí phải trả	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2016		204.885.000
Trích trước đăng ký và thưởng doanh số 3 năm từ 2015-2017	1.580.000.000	1.580.000.000
Trích trước CP phim quảng cáo(TVC 1 bộ 30 giây)		200.000.000
Trích trước CP phim phóng sự (Phim giới thiệu về công ty)	250.000.000	250.000.000
Trích trước chương trình HNKH năm 2017 tại Ai Cập		1.900.000.000
Tiền thuê đất phải trả Sonadezi-thu chênh lệch từ 2006-2016	1.018.000.000	1.018.000.000
Trích trước CP làm Bảng quảng cáo đặt tại Thủ Đức (HĐKT số 45/HĐKT/2016 Cty QC Sao Mai		586.630.400
Trích trước CP tiền hoa hồng phải trả năm 2016		131.063.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

Trích trước CKTT, CKTM CKĐB ĐL Gấm		171.316.000
Trích trước CP May trang phục cho CB		100.000.000
Trích trước CP tiền tàu xe năm 2016		250.000.000
Trích trước CP tiền quần áo đợt 4/2016		250.000.000
Trích trước CP lắp đèn chống cháy nổ cho PX1,PX2 và kho		80.000.000
Trích trước CP trang bị hệ thống chống sét lan truyền		206.740.000
Trích trước CP di dời máy PX1		400.000.000
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2017	3.359.000.000	
Trích trước CP tiền quần áo đợt 3/2017	240.000.000	
Trích trước CP kỷ niệm thành lập nhà máy Sơn Đồng Nai	800.000.000	
Trích trước CP chương trình tích điểm cho nhà thầu năm 2017	200.000.000	
Trích trước chương trình KM "Cùng Donasa làm đẹp công trình" từ ngày 19/6-29/6/17	367.000.000	
Trích trước chương trình tổng kết 2017& triển khai KH 2018-Hàn Quốc	430.000.000	
Cộng	**8.244.000.000**	**7.328.634.983**

12.Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	346.875.760	346.875.760
Cty Khánh Vy Paint - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Thái Huyên - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cộng	**616.875.760**	**616.875.760**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Kinh phí công đoàn	35.005.083	32.280.312
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm Y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	272.308.645	171.089.069
Các khoản đối tác trả trước khác	1.284.698	1.284.698
Cộng	**308.598.426**	**204.654.079**
(*) Bao gồm:		
- 2% BHXH để lại đơn vị	*26.975.018*	*21.233.818*
- Phải trả Viglacera tiền thuê xưởng	*131.264.251*	*131.264.251*
- Khoản phải trả khác	*113.328.376*	*17.850.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*741.000*	*741.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối
	411	414	415	418	421
Số dư đầu kỳ	**15.182.180.000**	**9.999.343.191**	-	**1.518.200.000**	**4.220.419.852**
Lợi nhuận trong kỳ					4.304.503.217
Trả cổ tức đợt 2 năm 2016 (17%)					(2.580.970.600)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2016 (2%)		151.387.987			(151.387.987)
Trích bổ sung quỹ phúc lợi năm 2016 (5%)					(378.469.969)
Số dư cuối kỳ	**15.182.180.000**	**10.150.731.178**	-	**1.518.200.000**	**5.414.094.513**
	-	-	-	-	-

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/6/2017**	**Tỷ lệ**	**1/1/2017**	**Tỷ lệ**
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	**15.182.180.000**	**100%**	**15.182.180.000**	**100%**

14.3 Cổ phần	**30/6/2017**	**1/1/2017**
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	**1.518.218**	**1.518.218**
Số lượng cổ phần đã bán ra:	**1.518.218**	**1.518.218**
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại:	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	**1.518.218**	**1.518.218**
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng		

15.Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/6/2017**	**1/1/2017**
16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ		
16.2 Ngoại tệ các loại	650,64	650,64
16.3 Nợ khó đòi đã xử lý		
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012	260.051.215	260.051.215
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013	333.886.504	333.886.504
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Doanh thu bán hàng	81.720.372.342	77.197.144.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Thi công	-	569.967.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Vận chuyển	-	-
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	8.443.598.596	5.272.078.784
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	-
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	398.732.700	496.444.085
Doanh thu thuần	**72.878.041.046**	**71.998.588.614**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần bán hàng	*72.878.041.046*	*71.428.621.578*
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	*569.967.036*

2. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	53.142.450.479	50.079.141.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Thi công)	-	515.815.279
Cộng	**53.142.450.479**	**50.594.956.729**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.703.937	189.810.548
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.824.960	3.203.120
Doanh thu hoạt động tài chính khác	964.543	2.553.065
Cộng	**129.493.440**	**195.566.733**

4. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Lãi tiền vay	306.934.159	418.990.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.441.440
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	2.247.028.288	1.922.242.341
Cộng	**2.553.962.447**	**2.345.673.880**

5. Thu nhập khác	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.000.000	
Phát hiện thừa trong kiểm kê	224.734.150	129.845.427
Các khoản khác	21.821.943	20.164.985
Cộng	**301.556.093**	**150.010.412**

6. Chi phí khác	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm		40.597.844
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	222.828.641	117.468.847
Các khoản khác	1.584.754	39.801.440
Cộng	**224.413.395**	**197.868.131**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/01/17 đến 30/6/17**	**Từ 01/01/16 đến 30/6/16**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.532.185.637	7.577.950.378
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.475.449.599	6.232.388.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

Cộng	**12.007.635.236**	**13.810.339.258**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/17 đến 30/6/17	Từ 01/01/16 đến 30/6/16
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.380.629.022**	**5.395.327.761**
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	**346.409.557**
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		*239.986.182*
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)		*26.024.091*
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính		*80.399.284*
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	**5.380.629.022**	**5.741.737.318**
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh)	*(54.145.219)*	*(610.889.188)*
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	*5.434.774.241*	*6.352.626.506*
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.076.125.805	1.148.347.462
		-
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	**1.076.125.805**	**1.148.347.462**
- Thuế TNDN truy thu năm 2013 theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/1/2016		93.982.470
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.076.125.805**	**1.242.329.932**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/17 đến 30/6/17	Từ 01/01/16 đến 30/6/16
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.304.503.217	4.246.980.299
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017: 20%, năm 2016: 18%)	3.443.602.574	3.271.202.457
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**2.268**	**2.155**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương